

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 39

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Huy Thanh Tùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Huy Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>59.688.208.633.825</b>	<b>51.950.337.976.047</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>5.776.462.799.036</b>	<b>5.365.704.857.172</b>
111	1. Tiền		4.564.646.301.553	4.795.636.583.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.211.816.497.483	570.068.273.950
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>25.180.620.627.700</b>	<b>18.937.008.073.823</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	25.180.620.627.700	18.937.008.073.823
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.120.709.443.487</b>	<b>5.158.853.337.785</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	347.552.799.612	308.474.343.927
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	89.769.785.614	95.981.093.251
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	4.079.054.912.328	2.085.917.697.638
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.604.331.945.933	2.668.480.202.969
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>21.040.831.426.681</b>	<b>21.824.235.626.176</b>
141	1. Hàng tồn kho		21.319.351.807.165	22.028.684.523.096
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(278.520.380.484)	(204.448.896.920)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>569.584.336.921</b>	<b>664.536.081.091</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	412.415.326.566	481.240.961.302
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.636.568.062	159.821.188.825
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		30.532.442.293	23.473.930.964
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.181.616.403.325</b>	<b>8.160.899.236.677</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>411.637.054.880</b>	<b>457.569.986.630</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	9.244.973.329
216	2. Phải thu dài hạn khác	13	411.637.054.880	448.325.013.301
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.963.437.616.643</b>	<b>6.500.135.608.914</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.897.293.715.672	6.431.315.373.113
222	Nguyên giá		19.550.338.850.689	20.139.282.722.977
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.653.045.135.017)	(13.707.967.349.864)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	66.143.900.971	68.820.235.801
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.153.871.856)	(21.477.537.026)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.238.802.674</b>	<b>4.493.856.934</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	2.238.802.674	4.493.856.934
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>409.735.189.099</b>	<b>746.632.252.729</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	18	239.465.400.704	286.632.252.729
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	170.269.788.395	460.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>394.567.740.029</b>	<b>452.067.531.470</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	73.485.826.589	105.411.103.799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	106.210.361.028	101.088.939.200
269	3. Lợi thế thương mại	17	214.871.552.412	245.567.488.471
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>65.869.825.037.150</b>	<b>60.111.237.212.724</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>39.393.065.032.134</b>	<b>36.751.679.245.386</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>33.260.021.340.720</b>	<b>30.765.260.553.972</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	9.801.621.830.355	7.927.069.727.935
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		66.936.043.455	88.995.836.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	645.292.983.216	421.532.018.021
314	4. Phải trả người lao động		517.455.868.642	438.404.323.414
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.285.314.265.804	1.372.808.265.814
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	35.617.696.895	3.405.793.231
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.943.777.238.180	1.316.566.967.018
320	8. Vay ngắn hạn	24	16.896.538.090.308	19.128.541.817.781
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		67.467.323.865	67.935.804.338
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.133.043.691.414</b>	<b>5.986.418.691.414</b>
338	1. Vay dài hạn	24	6.131.875.000.000	5.985.250.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	1.168.691.414	1.168.691.414
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>26.476.760.005.016</b>	<b>23.359.557.967.338</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>26.476.760.005.016</b>	<b>23.359.557.967.338</b>
411	1. Vốn cổ phần	25.1	14.622.441.770.000	14.633.767.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.622.441.770.000	14.633.767.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(3.287.890.000)	(9.783.280.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	3.447.639.376	3.739.030.306
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	10.941.518.177.431	8.160.323.595.574
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		8.866.804.097.409	7.992.654.202.870
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.074.714.080.022	167.669.392.704
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25.1	354.529.877.223	13.401.030.472
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>65.869.825.037.150</b>	<b>60.111.237.212.724</b>



Lý Trần Kim Ngân  
Người lập



Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính



Trần Huy Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

**Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động**

B02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	
			Số quý này năm nay VND	Số lũy kế năm nay VND	Số quý này năm trước VND	Số lũy kế năm trước VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26.1	34.384.590.572.937	66.069.608.375.906	29.725.046.708.024	57.060.133.321.700
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	26.1	(250.519.038.985)	(449.044.992.387)	(260.216.264.133)	(489.490.855.360)
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.1	34.134.071.533.952	65.620.563.383.519	29.464.830.443.891	56.570.642.466.340
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	(26.826.357.532.252)	(51.600.233.270.920)	(24.023.662.436.242)	(45.914.974.606.904)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.307.714.001.700	14.020.330.112.599	5.441.168.007.649	10.655.667.859.436
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.2	580.108.784.951	1.165.418.234.327	585.368.718.654	944.453.612.603
7 Chi phí tài chính	22	27	(293.717.254.558)	(668.953.020.083)	(396.875.094.839)	(692.654.322.784)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27	(243.089.634.104)	(510.069.580.999)	(384.520.976.326)	(680.299.703.032)
8 Phần lỗ trong công ty liên doanh	24	18	(26.681.279.547)	(47.166.852.025)	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	28, 30	(5.056.436.083.812)	(9.877.779.339.319)	(5.211.133.500.533)	(9.995.819.411.746)
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28, 30	(813.335.766.167)	(1.681.792.004.268)	(229.156.805.109)	(553.849.096.527)
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.697.652.402.567	2.910.057.131.231	189.371.325.822	357.798.640.982

(Tiếp theo)





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>2.722.246.358.473</b>	<b>288.751.057.463</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 17	1.397.716.625.132	1.671.860.820.249
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		73.603.003.091	(89.740.226.100)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		146.624.758.616	(1.895.045.928)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(792.512.515.061)	(760.030.147.080)
06	Chi phí lãi vay	27	510.069.580.999	680.299.703.032
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.057.747.811.250</b>	<b>1.789.246.161.636</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(245.357.085.900)	503.209.874.540
10	Giảm hàng tồn kho		709.677.383.848	3.901.827.818.698
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		3.714.233.017.231	(1.624.630.886.898)
12	Giảm chi phí trả trước		100.750.911.946	111.410.677.104
14	Tiền lãi vay đã trả		(513.936.461.423)	(610.178.274.620)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(362.173.377.628)	(655.061.300.416)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.460.942.199.324</b>	<b>3.415.824.070.044</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(47.980.625.710)	(438.125.747.677)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.692.820.613	8.871.979.497
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(25.743.622.507.645)	(19.335.195.849.315)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		17.805.847.924.012	8.425.507.176.887
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		1.382.788.095.641	663.292.796.669
28	Tiền chi cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		(581.730.951)	(1.156.023.000)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.591.856.024.040)</b>	<b>(10.676.805.666.939)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25.1	1.778.505.252.669	-
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	25.1	(4.830.000.000)	(7.664.060.000)
33	Tiền thu từ đi vay	24	35.330.111.302.315	27.856.643.463.587
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(37.562.115.029.788)	(22.207.499.036.026)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(458.328.474.804)</b>	<b>5.641.480.367.561</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>410.757.700.480</b>	<b>(1.619.501.229.334)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>5.365.704.857.172</b>	<b>5.061.020.547.422</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		241.384	20.045.929
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5</b>	<b>5.776.462.799.036</b>	<b>3.441.539.364.017</b>



Lý Trần Kim Ngân  
Người lập



Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính



Trần Huy Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 59.478 (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 65.414).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Nhóm Công ty có 11 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	94,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd (*)	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lắp đặt, bảo trì	Đang hoạt động	99,99	99,99
(7) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần 4K Farm (*)	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Ngưng hoạt động	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Ngưng hoạt động	99,99	99,99
(10) Công ty TNHH Vui Vui (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Ngưng hoạt động	100,00	100,00
(11) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	94,99	99,99

(\*) Những công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng; và
- ▶ Khác.

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

***Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài***

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

#### 3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

#### *Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh ("BHX Tech")*

Vào ngày 8 tháng 4 năm 2024, BHX Tech đã hoàn tất việc phát hành 73.947.368 cổ phiếu mới cho một đối tác, tương đương với 5% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong BHX Tech giảm từ 99,99% xuống 94,99%. Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn vào ngày giao dịch là 1.437.438.195.835 VND được ghi tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 25.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	893.734.091.061	854.880.860.816
Tiền gửi ngân hàng	3.360.540.683.555	3.381.415.141.503
Tiền đang chuyển	310.371.526.937	559.340.580.903
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	1.211.816.497.483	570.068.273.950
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.776.462.799.036</b>	<b>5.365.704.857.172</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND ở tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

**6.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	12.271.474.222.391	16.292.281.273.443
Đầu tư khác (ii)	12.909.146.405.309	2.644.726.800.380
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.180.620.627.700</b>	<b>18.937.008.073.823</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

**6.2. Khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản trái phiếu năm giữ có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	231.835.803.644	199.794.423.211
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	61.783.973.046	26.813.575.632
Khác	53.933.022.922	81.866.345.084
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>347.552.799.612</b>	<b>308.474.343.927</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	67.602.926.496	47.006.342.513
Khác	22.166.859.118	48.974.750.738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.769.785.614</b>	<b>95.981.093.251</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn với các công ty đối tác, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

**10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.886.128.640.250	1.630.510.291.045
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	428.238.025.284	57.480.162.078
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	178.002.162.533	154.622.689.360
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	117.957.346.193	50.782.779.573
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	92.415.779.015	200.572.240.839
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	73.498.536.990	86.026.845.242
- Khác	996.016.790.235	1.081.025.573.953
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	584.264.878.604	923.425.750.418
Phải thu từ nhân viên	8.148.542.586	11.328.613.603
Tạm ứng nhân viên	3.215.117.831	6.413.657.109
Khác	122.574.766.662	96.801.890.794
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.604.331.945.933</b>	<b>2.668.480.202.969</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thiết bị điện tử	6.020.062.899.217	5.837.534.461.444
Điện thoại di động	5.132.278.981.376	5.623.974.610.449
Thiết bị gia dụng	3.124.879.973.606	3.768.876.615.980
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.305.513.764.487	2.412.679.172.808
Hóa mỹ phẩm	1.689.422.587.130	1.730.775.672.317
Máy tính xách tay	1.378.330.907.657	952.381.256.823
Phụ kiện	756.998.528.553	752.359.819.674
Máy tính bảng	229.168.167.597	141.086.706.363
Vật tư lắp đặt	214.404.308.182	230.759.650.233
Đồng hồ, mắt kính	200.004.548.319	230.045.847.634
Xe đạp	33.679.344.687	129.801.338.859
Hàng hóa khác	234.607.796.354	218.409.370.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.319.351.807.165</b>	<b>22.028.684.523.096</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(278.520.380.484)	(204.448.896.920)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>21.040.831.426.681</b>	<b>21.824.235.626.176</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	(204.448.896.920)	(362.053.661.404)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(278.520.380.484)	(281.977.577.487)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	204.448.896.920	362.053.661.404
Ngày 30 tháng 6	<u>(278.520.380.484)</u>	<u>(281.977.577.487)</u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>412.415.326.566</b>	<b>481.240.961.302</b>
Chi phí thuê cửa hàng	345.130.376.264	372.661.356.819
Công cụ, dụng cụ	49.521.590.047	88.661.307.709
Chi phí thiết kế cửa hàng	64.955.721	973.028.523
Khác	17.698.404.534	18.945.268.251
<b>Dài hạn</b>	<b>73.485.826.589</b>	<b>105.411.103.799</b>
Chi phí thu xếp khoản vay	24.789.996.144	35.668.315.920
Công cụ, dụng cụ	17.869.458.800	24.251.943.425
Chi phí thiết kế cửa hàng	15.098.748.413	19.790.796.692
Chi phí thuê cửa hàng	14.920.730.126	25.435.825.253
Khác	806.893.106	264.222.509
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>485.901.153.155</b>	<b>586.652.065.101</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	16.661.577.148.781	558.243.651.843	2.919.461.922.353	20.139.282.722.977
Mua trong kỳ	35.841.119.637	3.284.481.483	4.042.225.600	43.167.826.720
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.883.457.354	-	1.256.758.000	3.140.215.354
Thanh lý	(407.702.848.136)	(1.383.414.553)	(223.039.183.946)	(632.125.446.635)
Phân loại lại	-	-	(3.126.467.727)	(3.126.467.727)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	16.291.598.877.636	560.144.718.773	2.698.595.254.280	19.550.338.850.689
<b>Trong đó:</b>				
- Đã khấu hao hết	5.111.442.847.371	115.827.424.625	1.416.538.690.924	6.643.808.962.920
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(11.068.738.192.094)	(383.585.844.885)	(2.255.643.312.885)	(13.707.967.349.864)
Khấu hao trong kỳ	(1.160.548.885.213)	(37.587.483.876)	(166.207.985.155)	(1.364.344.354.244)
Thanh lý	224.870.595.756	749.825.182	190.864.348.343	416.484.769.281
Phân loại lại	-	-	2.781.799.810	2.781.799.810
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(12.004.416.481.551)	(420.423.503.579)	(2.228.205.149.887)	(14.653.045.135.017)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.592.838.956.687	174.657.806.958	663.818.609.468	6.431.315.373.113
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.287.182.396.085	139.721.215.194	470.390.104.393	4.897.293.715.672



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>25.998.878.500</u>	<u>10.772.197.700</u>	<u>53.526.696.627</u>	<u>90.297.772.827</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(10.772.197.700)	(10.705.339.326)	(21.477.537.026)
Hao mòn trong kỳ	-	-	(2.676.334.830)	(2.676.334.830)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(10.772.197.700)	(13.381.674.156)	(24.153.871.856)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>25.998.878.500</u>	-	<u>42.821.357.301</u>	<u>68.820.235.801</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>25.998.878.500</u>	-	<u>40.145.022.471</u>	<u>66.143.900.971</u>

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng	<u>2.238.802.674</u>	<u>4.493.856.934</u>

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh</i>	
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>613.918.721.185</u>
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(368.351.232.714)
Phân bổ trong kỳ	(30.695.936.059)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(399.047.168.773)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>245.567.488.471</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>214.871.552.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

	Loại hình kinh doanh	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
PT Era Blu Elektronik ("Era Blu")	Thương mại sản phẩm điện tử	<u>239.465.400.704</u>	<u>286.632.252.729</u>

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty đã góp vốn vào PT Era Blu Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 45% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Era Blu.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này trong kỳ hiện tại như sau:

*Era Blu*

**Giá trị đầu tư:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 286.632.252.729

**Phân lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau ngày đầu tư vào liên doanh:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023 -

Phân lỗ từ công ty liên doanh trong kỳ (47.166.852.025)

Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (47.166.852.025)

**Giá trị còn lại:**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023 286.632.252.729

Ngày 30 tháng 6 năm 2024 239.465.400.704

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	994.422.322.794	139.020.442.642
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	596.781.975.494	234.776.763.766
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	449.251.360.060	337.324.152.646
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	298.197.481.553	374.086.979.559
Công ty TNHH Apple Việt Nam	273.054.399.390	271.572.476.999
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	269.812.437.115	138.189.867.888
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	257.598.739.093	53.883.266.287
Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	128.147.944.300	168.254.308.570
Công ty TNHH Tiểu Phú Nông	115.714.163.477	77.030.149.476
Khác	<u>6.418.641.007.079</u>	<u>6.132.931.320.102</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.801.621.830.355</u></b>	<b><u>7.927.069.727.935</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.554.386.348	652.010.179.411	(362.173.377.628)	401.391.188.131
Thuế giá trị gia tăng	286.792.734.613	8.707.135.257.577	(8.768.676.885.252)	225.251.106.938
Thuế thu nhập cá nhân	21.906.805.284	135.581.606.844	(139.498.452.491)	17.989.959.637
Khác	1.278.091.776	31.387.331.955	(32.004.695.221)	660.728.510
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>421.532.018.021</b>	<b>9.526.114.375.787</b>	<b>(9.302.353.410.592)</b>	<b>645.292.983.216</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
Thưởng nhân viên	1.203.960.229.840	671.620.270.474	
Chi phí tiếp thị quảng cáo	239.467.586.915	106.488.464.350	
Các khoản phải trả nhân viên	181.734.239.749	125.992.757.960	
Chi phí tiện ích	144.601.879.604	110.411.687.903	
Chi phí hỗ trợ lãi suất	103.813.198.446	77.444.151.629	
Lãi vay phải trả	74.355.210.614	78.222.091.038	
Chi phí đảm bảo tỷ giá	73.340.000.002	87.461.604.847	
Chi phí vận chuyển	52.424.824.701	52.912.399.636	
Chi phí sửa chữa bảo hành	33.380.640.738	9.939.477.125	
Khác	178.236.455.195	52.315.360.852	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.285.314.265.804</b>	<b>1.372.808.265.814</b>	

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản thu trước tiền lãi tiền gửi ngân hàng và thuê cửa hàng:

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.497.696.903	3.405.793.231	
Thu nhập cho thuê	119.999.992	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.617.696.895</b>	<b>3.405.793.231</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả thư tín dụng (*)	1.113.929.801.861	367.698.850.329
Thu hộ cước phí	795.853.798.984	688.271.640.905
Cổ tức phải trả ( <i>Thuyết minh 25.1</i> )	730.957.694.000	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	94.979.052.642	80.959.816.609
Nhận ký quỹ	65.688.926.917	58.483.136.513
Phiếu mua hàng	41.281.898.893	50.838.045.000
Khác	101.086.064.883	70.315.477.662
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.943.777.238.180</u></b>	<b><u>1.316.566.967.018</u></b>

- (i) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng do mở UPAS Letter Credit tại Ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp với kỳ hạn dưới 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

## Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>19.128.541.817.781</b>	<b>35.330.111.302.315</b>	<b>(37.562.115.029.788)</b>	-	<b>16.896.538.090.308</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1)	19.128.541.817.781	35.330.111.302.315	(37.562.115.029.788)	-	16.896.538.090.308
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.985.250.000.000</b>	-	-	<b>146.625.000.000</b>	<b>6.131.875.000.000</b>
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 24.2)	5.985.250.000.000	-	-	146.625.000.000	6.131.875.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.113.791.817.781</b>	<b>35.330.111.302.315</b>	<b>(37.562.115.029.788)</b>	<b>146.625.000.000</b>	<b>23.028.413.090.308</b>

#### 24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Ngày đáo hạn

Các khoản vay tín chấp ngân hàng

16.896.538.090.307 Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 10 năm 2024

#### 24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Gốc USD

Ngày đáo hạn

Khoản vay tín chấp ngân hàng

6.131.875.000.000

250.000

Ngày 16 tháng 9 năm 2025

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(5.025.640.000)	2.261.603.090	8.723.934.226.370	14.508.097.130	23.932.581.517.576
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.672.609.208	22.654.617	38.695.263.825
Hủy cổ phiếu quỹ	(5.025.640.000)	-	5.025.640.000	-	-	-	(8.820.083.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.664.060.000)	-	(731.280.023.500)	-	(731.280.023.500)
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.217.276.045	-	-	1.217.276.045
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(7.664.060.000)	3.478.879.135	8.031.326.812.078	13.374.728.747	23.232.393.950.946
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(9.783.280.000)	3.739.030.306	8.160.323.595.574	13.401.030.472	23.359.557.967.338
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.074.714.080.022	643.520.868	2.075.357.600.890
Hủy cổ phiếu quỹ (i)	(11.325.390.000)	-	11.325.390.000	-	-	-	(4.830.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.830.000.000)	-	(730.957.694.000)	(581.730.951)	(731.539.424.951)
Chia cổ tức tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn (Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	-	1.778.505.252.669	1.778.505.252.669
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	1.437.438.195.835	(1.437.438.195.835)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(291.390.930)	-	-	(291.390.930)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(3.287.890.000)	3.447.639.376	10.941.518.177.431	354.529.877.223	26.476.760.005.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

(i) Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng cách hủy 1.132.539 cổ phiếu quỹ mà Công ty mua lại từ người lao động đã nghỉ việc với mức mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01\_2024/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ ngày 13 tháng 4 năm 2024.

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho về việc giảm vốn cổ phần của Công ty từ 14.633.767.160.000 VND xuống 14.622.441.770.000 VND vào ngày này.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 4 năm 2024 và theo Nghị quyết số 08/NQ/HĐQT-2024 ngày 11 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 5% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông.

**25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	14.633.767.160.000	14.638.792.800.000
Hủy cổ phiếu quỹ	<u>(11.325.390.000)</u>	<u>(5.025.640.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>14.622.441.770.000</u>	<u>14.633.767.160.000</u>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**25.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	1.462.244.177	1.463.376.716
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	1.462.244.177	1.463.376.716
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(328.789)	(978.328)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.461.915.388	1.462.398.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>66.069.608.375.906</b>	<b>57.060.133.321.700</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(449.044.992.387)</b>	<b>(489.490.855.360)</b>
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(449.044.992.387)	(489.490.855.360)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>65.620.563.383.519</u></b>	<b><u>56.570.642.466.340</u></b>

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	957.951.917.066	809.072.491.273
Chiết khấu thanh toán	120.866.675.168	106.710.868.135
Lãi trái phiếu	85.675.306.761	2.195.896.855
Lãi chênh lệch tỷ giá	608.589.722	5.150.743.018
Khác	315.745.610	21.323.613.322
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.165.418.234.327</u></b>	<b><u>944.453.612.603</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	510.069.580.999	680.299.703.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.625.241.384	-
Chi phí thu xếp khoản vay	11.056.144.776	10.700.780.222
Chi phí khác	1.202.052.924	1.653.839.530
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>668.953.020.083</u></b>	<b><u>692.654.322.784</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>9.877.779.339.319</b>	<b>9.995.819.411.746</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.906.002.680.523	4.708.021.366.779
Chi phí nhân viên	3.260.177.403.362	3.390.821.961.948
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.347.295.897.963	1.597.303.860.050
Khác	364.303.357.471	299.672.222.969
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.681.792.004.268</b>	<b>553.849.096.527</b>
Chi phí nhân viên	1.500.123.757.799	402.932.266.733
Chi phí khấu hao và hao mòn	84.492.431.459	97.940.096.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.228.531.518	30.945.076.118
Khác	55.947.283.492	22.031.656.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.559.571.343.587</u></b>	<b><u>10.549.668.508.273</u></b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thanh lý tài sản cố định	177.649.688.533	43.843.290.192
Khác	21.058.032.542	44.140.067.550
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>198.707.721.075</u></b>	<b><u>87.983.357.742</u></b>

**30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	51.600.233.270.920	45.914.974.606.904
Chi phí nhân viên	4.760.301.161.161	3.793.754.228.681
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 14, 15 và 17)	1.397.716.625.133	1.671.860.820.249
Chi phí khác	5.401.553.557.293	5.084.053.459.343
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.159.804.614.507</u></b>	<b><u>56.464.643.115.177</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế ; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động (“CNTT TGDD”), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN	657.161.805.549	237.590.568.067
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	<u>(5.151.626.138)</u>	<u>2.367.750.289</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>652.010.179.411</u> <u>(5.121.421.828)</u>	<u>239.958.318.356</u> <u>10.097.475.282</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>646.888.757.583</u></b>	<b><u>250.055.793.638</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>2.722.246.358.473</u></b>	<b><u>288.751.057.463</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	544.449.271.695	57.750.211.493
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ các công ty con	92.608.643.813	184.742.049.937
Lỗi từ công ty liên doanh	9.433.370.405	-
Phân bổ lợi thế thương mại	6.139.187.212	6.139.187.212
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.145.888.133	3.758.747.948
Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước	(720.074.170)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(1.713.159.367)	(4.702.153.241)
Hoàn nhập dự phòng tại công ty con	(2.302.744.000)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	<u>(5.151.626.138)</u>	<u>2.367.750.289</u>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b><u>646.888.757.583</u></b>	<b><u>250.055.793.638</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND			
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.822.480.650	43.586.445.235	(11.763.964.585)	(11.104.638.647)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	55.704.076.097	40.889.779.384	14.814.296.713	(16.015.216.784)
Dự phòng chi phí bảo hành	13.493.464.774	13.587.160.869	(93.696.095)	(1.932.828.405)
Các khoản chi phí phải trả	5.190.387.784	3.099.299.272	2.091.088.512	18.971.601.574
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(48.277)	(73.745.560)	73.697.283	(16.393.020)
	<b><u>106.210.361.028</u></b>	<b><u>101.088.939.200</u></b>		
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Trích trước lãi tiền gửi	(1.168.691.414)	(1.168.691.414)	-	-
			<b><u>5.121.421.828</u></b>	<b><u>(10.097.475.282)</u></b>
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b><u>5.121.421.828</u></b>	<b><u>(10.097.475.282)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó (31 tháng 12 năm 2023: 9.242.733.379.513 VND). Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm		Lỗ thuế	VND		
				Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh</b>						
2016	2021	(i)	54.944.366.695	-	(54.944.366.695)	-
2017	2022	(i)	144.608.819.275	-	(144.608.819.275)	-
2018	2023	(i)	555.577.340.151	-	(555.577.340.151)	-
2019	2024	(i)	978.365.755.382	-	-	978.365.755.382
2020	2025	(i)	1.733.535.288.693	-	-	1.733.535.288.693
2021	2026	(i)	966.454.761.213	-	-	966.454.761.213
2022	2027	(ii)	2.961.477.019.035	-	-	2.961.477.019.035
2023	2028	(ii)	1.256.523.746.666	-	-	1.256.523.746.666
2024	2029	(ii)	98.402.647.489	-	-	98.402.647.489
			<u>8.749.889.744.599</u>	<u>-</u>	<u>(755.130.526.121)</u>	<u>7.994.759.218.478</u>
<b>MWG (Cambodia) Co., Ltd.</b>						
2017	2022	(ii)	9.059.389.204	-	(9.059.389.204)	-
2018	2023	(ii)	8.753.185.646	-	(8.753.185.646)	-
2019	2024	(ii)	3.438.115.589	-	-	3.438.115.589
2020	2025	(ii)	65.469.770.143	-	-	65.469.770.143
2021	2026	(ii)	187.340.353.909	-	-	187.340.353.909
2022	2027	(ii)	330.623.145.856	-	-	330.623.145.856
2023	2028	(ii)	97.963.375.603	-	-	97.963.375.603
2024	2029	(ii)	736.791.386	-	-	736.791.386
			<u>703.384.127.336</u>	<u>-</u>	<u>(17.812.574.850)</u>	<u>685.571.552.486</u>
<b>Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh</b>						
2018	2023	(i)	46.920.164.130	(46.920.164.130)	-	-
<b>Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang</b>						
2019	2024	(ii)	5.947.497.325	-	-	5.947.497.325
2020	2025	(ii)	6.437.846.862	-	-	6.437.846.862
2022	2027	(ii)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293
2023	2028	(ii)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944
2024	2029	(ii)	172.128.180.420	-	-	172.128.180.420
			<u>833.670.227.844</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>833.670.227.844</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>10.333.864.263.909</u></b>	<b><u>(46.920.164.130)</u></b>	<b><u>(772.943.100.971)</u></b>	<b><u>9.514.000.998.808</u></b>

(i) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(ii) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	2.074.714.080.022	38.672.609.208
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>1.462.210.093</u>	<u>1.463.105.722</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.419	26

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT
Ông Thomas Lanyi	Thành viên HĐQT
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT	Chi phí tư vấn	1.523.449.258	1.113.784.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Nguyễn Đức Tài (i)	Chủ tịch HĐQT	-	226.300.000
Đặng Minh Lượm (i)	Thành viên HĐQT	785.608.333	435.500.000
Đoàn Văn Hiếu Em (i)	Thành viên HĐQT	-	580.500.000
Trần Huy Thanh Tùng (i)	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	-	160.800.000
Robert Willett	Thành viên HĐQT	1.523.449.258	1.113.784.341
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.309.057.591</b>	<b>2.516.884.341</b>

(i) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Công ty con).

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	3.406.612.232.277	3.647.749.704.335
Từ 1 đến 5 năm	10.032.607.551.801	11.061.771.284.357
Trên 5 năm	3.947.754.485.157	4.698.530.910.177
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.386.974.269.235</b>	<b>19.408.051.898.869</b>

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- ▶ Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử;
- ▶ Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh;
- ▶ Hoạt động khác

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ này	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Doanh thu</i>					
Từ bán hàng ra bên ngoài	44.866.697.487.122	19.421.077.705.227	1.332.788.191.170	-	65.620.563.383.519
Giữa các bộ phận	146.792.324.170	2.368.194.444	1.736.823.927.230	(1.885.984.445.844)	-
<b>Tổng cộng doanh thu</b>	<b>45.013.489.811.292</b>	<b>19.423.445.899.671</b>	<b>3.069.612.118.400</b>	<b>(1.885.984.445.844)</b>	<b>65.620.563.383.519</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	8.824.134.537.137	4.867.606.770.081	328.588.805.381	-	14.020.330.112.599
Chi phí không phân bổ					(11.559.571.343.587)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					2.460.758.769.012
Doanh thu hoạt động tài chính					1.165.418.234.327
Chi phí tài chính					(668.953.020.083)
Lỗ từ công ty liên doanh					(47.166.852.025)
Lỗ khác					(187.810.772.758)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					2.722.246.358.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(652.010.179.411)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					5.121.421.828
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ</b>					<b>2.075.357.600.890</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>					
Tài sản và nợ phải trả					65.854.305.134.514
Tài sản của bộ phận	45.858.428.343.517	10.745.878.740.442	9.249.998.050.555	-	15.519.902.636
Tài sản không phân bổ					<b>65.869.825.037.150</b>
<b>Tổng tài sản</b>					<b>39.393.065.032.134</b>
Nợ phải trả của bộ phận	26.307.346.459.132	4.839.772.000.871	8.245.946.572.131	-	<b>39.393.065.032.134</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					

## Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ trước	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Doanh thu</i>					
Từ bán hàng ra bên ngoài	41.842.740.436.160	13.639.809.995.087	1.088.092.035.093	-	56.570.642.466.340
Giữa các bộ phận	222.597.704.527	24.738.669.465	2.276.175.961.247	(2.523.512.335.239)	-
<b>Tổng cộng doanh thu</b>	<b>42.065.338.140.687</b>	<b>13.664.548.664.552</b>	<b>3.364.267.996.340</b>	<b>(2.523.512.335.239)</b>	<b>56.570.642.466.340</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.774.924.927.950	3.669.165.951.104	211.576.980.382	-	10.655.667.859.436
Chi phí không phân bổ					(10.549.668.508.273)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					105.999.351.163
Doanh thu hoạt động tài chính					944.453.612.603
Chi phí tài chính					(692.654.322.784)
Lỗ khác					(69.047.583.519)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					288.751.057.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(239.958.318.356)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(10.097.475.282)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm</b>					<b>38.695.263.825</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Tài sản và nợ phải trả					60.084.013.435.511
Tài sản của bộ phận	44.626.047.483.538	8.941.190.796.834	6.516.775.155.139	-	27.223.777.213
Tài sản không phân bổ					<b>60.111.237.212.724</b>
<b>Tổng tài sản</b>					<b>36.751.679.245.386</b>
Nợ phải trả của bộ phận	25.649.767.644.783	3.798.474.832.733	7.303.436.767.870	-	<b>36.751.679.245.386</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					



